

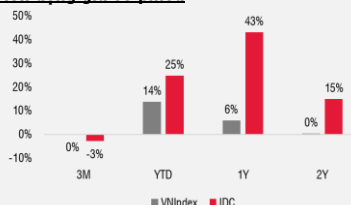
Tổng Công ty IDICO - CTCP (IDC: HNX)

Ngày báo cáo: 04/09/2024
NGÀNH: BẤT ĐỘNG SẢN
CVPTCC: Ngô Thị Kim Thanh
Email: thanhntk@ssi.com.vn
SĐT: +84-28 3824 2897 ext. 6735

Khuyến nghị: **TRUNG LẬP**
Giá mục tiêu 1Y: **65.000 Đồng**
Giá CP ngày 04/09/2024: 60.200 Đồng
% Tăng giá: **+8,0%**

Giá trị vốn hoá (triệu USD): 804
Giá trị vốn hoá (tỷ đồng): 19.998
Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 330
KLGD trung bình 3 tháng (cp): 1.370.540
Giá cao/thấp nhất 52T (NĐ): 63,8/39,7
GTGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng): 83,1
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 24,2
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 0

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Tổng Công ty IDICO (IDC) tiền thân là Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam được thành lập ngày 06 tháng 12 năm 2000 theo Quyết định số 26/2000 / QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. IDC chuyên đầu tư, phát triển và kinh doanh các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư và các công trình công nghiệp và dân dụng khác.

Diện tích MOU sụt giảm từ Q2/2024

Luận điểm đầu tư: Chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP** đối với cổ phiếu IDC với giá mục tiêu 1 năm là **65.000 đồng/cổ phiếu** (+4% so với giá mục tiêu trước đó do định giá cao hơn đối với KCN Tân Phước 1).

Trong giai đoạn 2024-2025, IDC có thể sẽ gặp khó khăn khi diện tích ký MOU giảm: (1) KCN Phú Mỹ II và KCN mở rộng Phú Mỹ II (chiếm 40% tổng diện tích cho thuê của IDC mỗi năm) thiếu diện tích đất liền kề lớn sẵn sàng để cho thuê (>30 ha cho mỗi khách hàng thuê); (2) Các khách hàng thuê vẫn thận trọng trong bối cảnh giá thuê chỉ thấp hơn 15%-18% so với giá thuê tại các KCN ở Indonesia. Trong Q2/2024, diện tích MOU mới là 43 ha (-58% svck) khiến doanh thu thấp hơn trong các quý tới. Do đó, chúng tôi ước tính tăng trưởng LNST lần lượt đạt khoảng 6% svck và -10% svck trong nửa cuối năm 2024 và 2025.

Về mặt tích cực, chúng tôi tin rằng IDC có thể duy trì cổ tức tiền mặt ở mức 40%/mệnh giá trong giai đoạn 2024-2025, với tỷ suất cổ tức là 6,6%.

Các KCN mới sẽ thúc đẩy tăng trưởng từ năm 2026. IDC là một trong những nhà phát triển KCN lớn nhất tại Việt Nam, với 536,8 ha đất cho thuê tại Long An, Bà Rịa Vũng Tàu và Thái Bình. Chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng thấp sẽ giúp IDC duy trì biên lợi nhuận gộp của mảng KCN trên 42% đến năm 2025. Chúng tôi kỳ vọng KCN IDICO Quang Vinh (tại Hải Phòng) và KCN Tân Phước 1 (tại Tiền Giang) sẽ thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận từ năm 2026.

Rủi ro đầu tư:

- (i) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tăng. Luật đất đai sửa đổi áp dụng năm 2025 làm tăng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng cho các KCN mới khi giá bồi thường đất theo giá thị trường. Do đó, chúng tôi cho rằng chi phí đền bù của các dự án trong tương lai tăng lên sẽ ảnh hưởng đến biên lợi nhuận của dự án mới của IDC; Và
- (ii) Tiến độ pháp lý để thành lập KCN mới như KCN Quang Vinh có thể kéo dài.

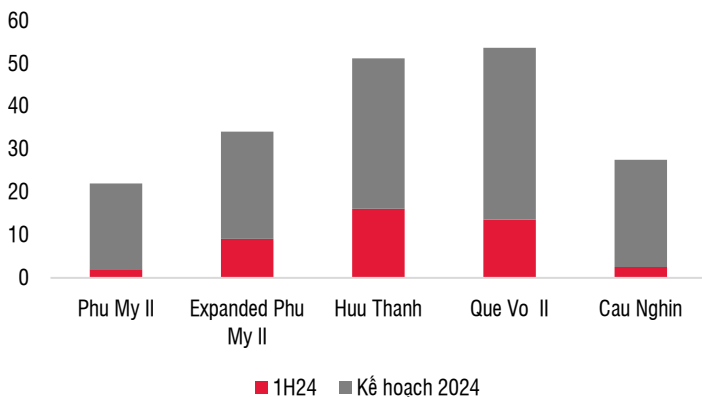
Cập nhật KQKD

Lợi nhuận ròng của IDC giảm nhẹ do không có hợp đồng cho thuê giá trị lớn. Trong Q2/2024, doanh thu và LNST lần lượt đạt 2,14 nghìn tỷ đồng (-11% svck) và 583 tỷ đồng (-11% svck). Kết quả này khá phù hợp với ước tính của chúng tôi.

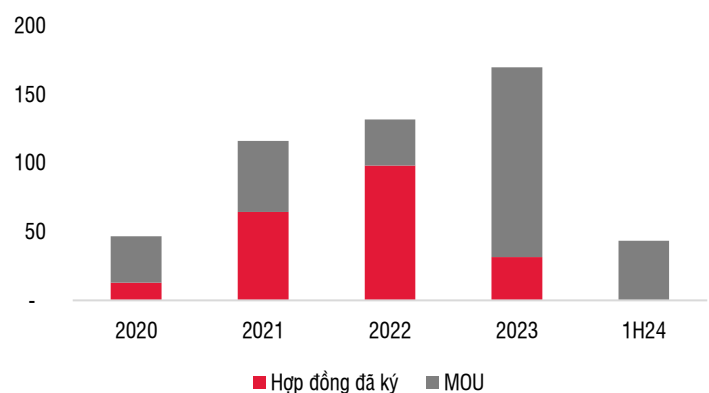
Mảng cho thuê đất KCN: IDC ghi nhận doanh thu và lợi nhuận cho thuê một lần khi các nhà đầu tư thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ khi ký MOU. Như vậy, trong Q2/2024, diện tích cho thuê đạt 31 ha (-15% svck) (chủ yếu tại các KCN Quê Võ II, Cầu Nghìn, Hựu Thạnh) và ghi nhận 820 tỷ đồng doanh thu (-4% svck). Giá cho thuê trung bình tăng 10,1% svck. Biên lợi nhuận gộp tăng 10,1% lên mức 65%, nhờ vào việc tăng giá cho thuê.

Diện tích MOU mới trong Q2/2024 đạt 43,3 ha (-58% svck) chủ yếu là các khách hàng thuê nhỏ với diện tích đất thuê dưới 10 ha. Chúng tôi nhận thấy rằng diện tích MOU trong nửa đầu năm 2024 thấp hơn kế hoạch của IDC khi nhu cầu thuê từ các khách hàng vẫn thận trọng trong bối cảnh giá thuê chỉ thấp hơn 15%-18% so với giá thuê của các KCN tại Indonesia. Ngoài ra, diện tích MOU vẫn chưa phục hồi về mức năm 2023, chủ yếu là do KCN Tân Phước 1 vẫn chưa đi vào hoạt động và KCN Phú Mỹ II và KCN Phú Mỹ II mở rộng (chiếm 40% tổng diện tích thuê của IDC mỗi năm) thiếu diện tích đất liền kề lớn sẵn sàng để cho thuê (>30 ha cho mỗi khách hàng thuê).

Diện tích cho thuê đất KCN trong 6T2024 (ha)



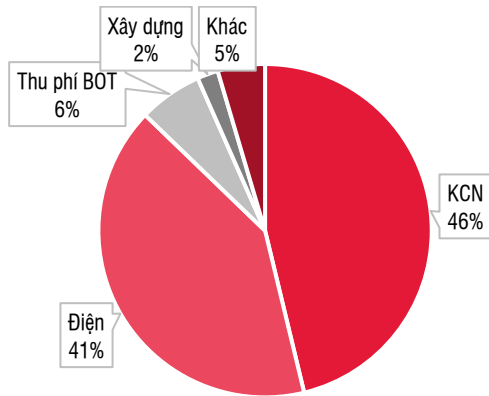
Diện tích hợp đồng đã ký và MOU năm 2020 – 6T2024 (ha)



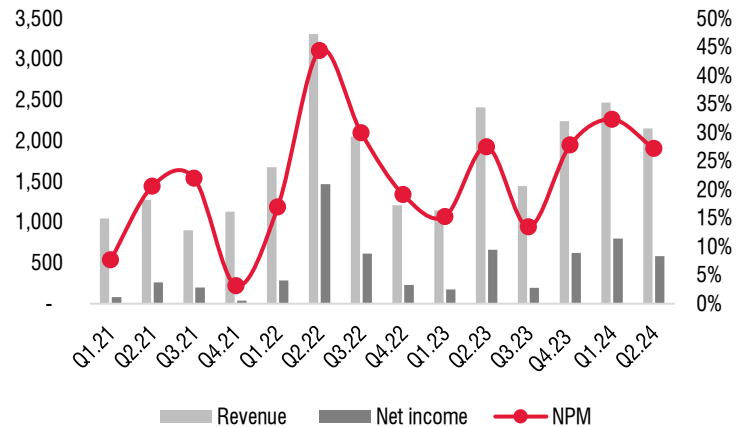
Nguồn: IDC

Mảng kinh doanh điện: IDC sở hữu các dự án thủy điện Srok Phu Miêng và Đăk Mi 3, có tổng công suất 114 MW, cùng với 3 trạm biến áp điện (Tuy Hạ, Nhơn Trạch 5 và Hựu Thạnh giai đoạn 1) có tổng công suất 481 MW. Trong Q2/2024, doanh thu từ mảng điện đạt 744 tỷ đồng (+15% svck) do nhà máy Đăk Mi 3 hoạt động trở lại. Biên lợi nhuận gộp đạt 4,6% (-2,4% svck) do vào mùa khô các nhà máy thủy điện hoạt động dưới công suất.

Cơ cấu doanh thu của IDC trong Q2/2024



Doanh thu và lợi nhuận gộp (tỷ đồng)



Nguồn: IDC

Hoạt động thu phí: IDC thu phí từ 2 trạm BOT (BOT An Sương - An Lạc và BOT Quốc lộ 51). Doanh thu từ hoạt động thu phí đạt 116 tỷ đồng (+5% svck) trong Q2/2024, do lưu lượng xe tăng 5% svck. Biên lợi nhuận gộp đạt 34% (-9% svck).

Trong Q2/2024, chi phí lãi vay giảm 30% svck chủ yếu do nợ ngắn hạn và dài hạn giảm 15% svck và lãi suất cho vay giảm. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của IDC tại cuối Q1/2024 đạt 2,27 nghìn tỷ đồng, chiếm 12% tổng tài sản. Nợ ròng giảm xuống còn 727 tỷ đồng (-44% svck). Do đó, tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu chỉ ở mức thấp là 0,48 lần.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, lợi nhuận sau thuế đạt 1,38 nghìn tỷ đồng (+64% svck). Tăng trưởng mạnh chủ yếu đến từ kết quả kinh doanh Q1/2024 khả quan, khi công ty ghi nhận doanh thu từ chuyển nhượng đất cho Aeon.

Phát triển KCN mới: IDC góp vốn thành lập IDICO Vinh Quang để đầu tư vào KCN Vinh Quang (Hải Phòng), với tổng diện tích 1.000 ha (giai đoạn 1 là 350 ha). Dự án đã hoàn tất quy hoạch 1/2000 và IDC dự kiến KCN Vinh Quang sẽ được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư trong năm 2025. Cùng thời điểm, KCN Tân Phước 1 cũng đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng diện tích 470 ha, tổng vốn đầu tư là 5,9 nghìn tỷ đồng.

Triển vọng

Trong nửa cuối năm 2024, chúng tôi kỳ vọng doanh thu đạt 3,6 nghìn tỷ đồng (-1% svck) và LNTT đạt 864 tỷ đồng (+6% svck). Biên lợi nhuận gộp KCN đạt 64% (+7% svck). Chúng tôi ước tính doanh thu và LNST dự kiến lần lượt đạt 8,46 nghìn tỷ đồng (+19,2% svck) và 2,08 nghìn tỷ đồng (+25,7% svck) trong năm 2024.

Trong năm 2025, chúng tôi dự báo doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 7,6 nghìn tỷ đồng (-11,6% svck) và 2,3 nghìn tỷ đồng (-10% svck). EPS dự kiến đạt 4.851 đồng/cổ phiếu, dựa trên các giả định sau:

- **Mảng cho thuê đất KCN**

IDC dự kiến sẽ tiếp tục ghi nhận doanh thu hàng năm từ hoạt động cho thuê KCN đã được khách thuê thanh toán trước năm 2022 (KCN Mỹ Xuân B1, KCN Phú Mỹ II và KCN Phú Mỹ II mở rộng). Chúng tôi ước tính doanh thu sẽ đạt 165 tỷ đồng trong năm 2025.

Chúng tôi cho rằng diện tích ký MOU chậm lại trong nửa cuối năm 2024 sẽ tác động đến tăng trưởng mảng cho thuê KCN trong năm 2025. Tổng diện tích đất cho thuê ước tính trong năm 2024 là 95 ha (-18% svck) và chúng tôi giả định giá thuê trung bình tăng 3%. Các khách hàng chính trong năm 2024 là:

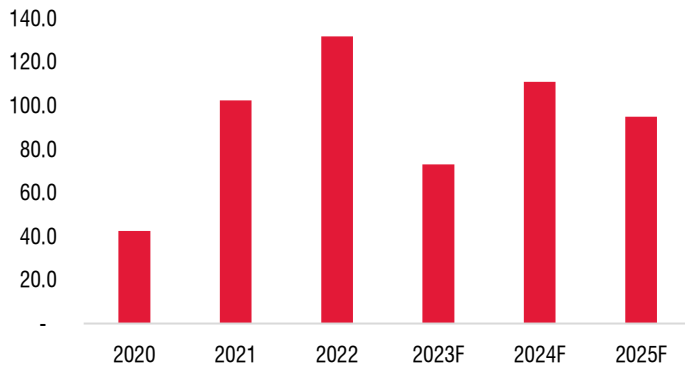
- Khách hàng trong lĩnh vực hàng tiêu dùng, logistics, với tổng diện tích thuê là 40ha (-11% svck), giá thuê là 161 USD/m2/chu kỳ thuê (+3% svck) tại KCN Hựu Thạnh.
- Bio-BDO của Hyosung thuê 30ha, với giá 125 USD/m2/chu kỳ thuê tại KCN Phú Mỹ II và KCN Phú Mỹ II mở rộng.
- Các khách hàng khác thuê 24ha tại KCN Cầu Ngàn và Quê Võ.

Danh mục KCN của IDC trong Q2/2024

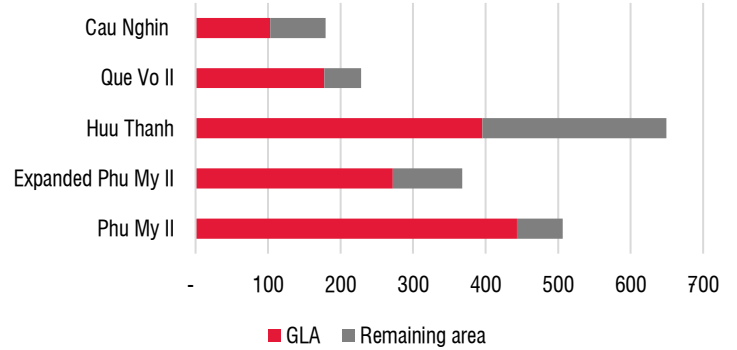
	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thương phẩm(ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Diện tích đất còn lại (ha)	Giá thuê (USD/m2/ chu kỳ thuê)	Tổng vốn đầu tư (nghìn tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của IDC (%)
Nhơn Trạch I	381	285	100%	-		458	100%
Nhơn Trạch V	309	229	100%	-		329	100%
Mỹ Xuân B1	227	161	100%	-		544	51%
Mỹ Xuân A	302	229	100%	-		342	100%
Kim Hoa	50	46	100%	-		252	100%
Phú Mỹ II	621	443	86%	63	125	1.601	100%
Phú Mỹ II mở rộng	398	272	65%	96	126	1.142	100%
Hựu Thạnh	524	395	36%	254	161	7.300	100%
Quê Võ II	297	177	71%	51	150	1.489	51%
Cầu Ngàn	184	103	28%	77	81	1.032	100%

Nguồn: IDC, SSI Research

Diện tích cho thuê giai đoạn 2020-2025 (ha)



Diện tích thương phẩm và diện tích còn lại tại các KCN của IDC trong Q2/2024 (ha)



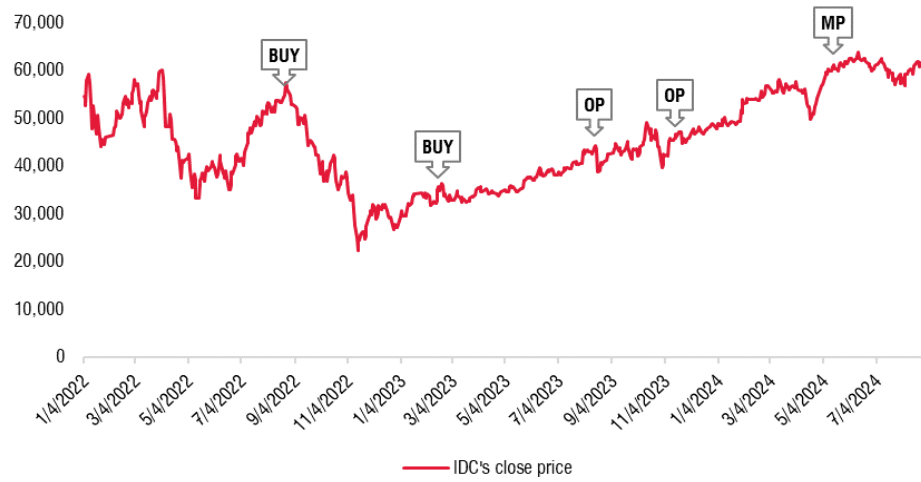
Nguồn: IDC, SSI Research

- Mảng kinh doanh điện:** Doanh thu dự kiến tăng 5,7% svck trong năm 2025. Doanh thu bán điện tại các KCN Nhơn Trạch V và Hữu Thạnh dự kiến tăng 5% svck đạt 2,5 nghìn tỷ đồng khi có khách hàng mới tại KCN Hữu Thạnh. Doanh thu từ các nhà máy thủy điện ước đạt 547 tỷ đồng (+7% svck) - chiếm 18% doanh thu mảng điện của IDC.
- Hoạt động thu phí:** Chúng tôi dự báo lưu lượng xe tại trạm thu phí An Sương – An Lạc sẽ duy trì mức tăng trưởng 2%, giá vé không đổi. Doanh thu dự kiến đạt 458 tỷ đồng (+2% svck) trong năm 2025. Biên lợi nhuận gộp sẽ duy trì ở mức cao là 43%.
- Chi phí lãi vay dự kiến ở mức 189 tỷ đồng (-9% svck) do dư nợ giảm. Nợ dài hạn chiếm 80,8% tổng dư nợ, chủ yếu là từ các dự án BOT có lãi suất từ 8,5%-8,8%.

(tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024F	2025F
Doanh thu	4.324	7.485	7.237	8.625	7.622
Lợi nhuận gộp	737	3.060	2.422	3.152	2.784
Lợi nhuận từ HĐKD	729	2.560	2.093	2.624	2.327
EBITDA	1.369	3.234	2.694	3.276	2.744
EBIT	941	2.795	2.239	2.808	2.508
LNTT	768	2.617	2.055	2.600	2.327
LNST	590	2.054	1.655	2.080	1.862
EPS (VND)	1.555	5.353	4.221	5.000	4.851
BVPS (VND)	15.710	20.000	20.400	20.808	21.224
DPS (VND)	2.000	4.000	4.000	4.000	4.000
ROA	3,7%	12,3%	9,2%	10,8%	9,1%
ROE	12,5%	31,1%	22,8%	26,0%	21,2%
Tỷ suất cổ tức (%)	4,7%	10,3%	6,7%	6,7%	6,7%
VCSH	4.715	6.607	7.268	7.994	8.794
Tổng tài sản	16.126	16.760	17.933	19.189	20.532
Nợ ròng	817	758	682	614	553
Nợ/VCSH	0,7	0,6	0,6	0,5	0,5
P/E	38,6	11,2	14,2	12	12,4
P/B	3,1	2,1	2,6	2,3	2,1

Nguồn: IDC, SSI Research

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research.

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	495	1.087	1.333	1.236
+ Đầu tư ngắn hạn	2.168	1.042	909	997
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	762	877	2.400	1.503
+ Hàng tồn kho	549	1.095	1.299	1.092
+ Tài sản ngắn hạn khác	59	65	74	63
Tổng tài sản ngắn hạn	4.033	4.166	6.017	4.891
+ Các khoản phải thu dài hạn	563	1.314	46	704
+ GTCL Tài sản cố định	5.821	8.581	9.371	10.308
+ Bất động sản đầu tư	114	108	104	104
+ Tài sản dài hạn dở dang	4.608	2.049	1.322	1.454
+ Đầu tư dài hạn	2.830	2.830	2.830	2.830
+ Tài sản dài hạn khác	278	240	157	178
Tổng tài sản dài hạn	12.041	12.846	11.703	12.026
Tổng tài sản	16.074	17.012	17.720	16.917
+ Nợ ngắn hạn	2.450	2.322	3.986	2.032
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>1.448</i>	<i>748</i>	<i>937</i>	<i>843</i>
+ Nợ dài hạn	8.598	8.564	7.529	8.683
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>2.085</i>	<i>2.720</i>	<i>2.584</i>	<i>2.994</i>
Tổng nợ phải trả	11.048	10.885	11.515	10.715
+ Vốn góp	3.000	3.300	3.300	3.300
+ Thặng dư vốn cổ phần	42	44	44	44
+ Lợi nhuận chưa phân phối	686	1.402	874	822
+ Quỹ khác	186	207	719	719
Vốn chủ sở hữu	5.028	6.128	6.205	6.318
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	16.074	17.012	17.720	16.917
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	965	1.321	1.384	1.384
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-356	-400	-596	-596
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-398	-96	-186	-186
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	211	824	601	601
Tiền đầu kỳ	428	637	1.462	1.462
Tiền cuối kỳ	637	1.462	2.063	2.063
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,65	1,79	1,51	2,41
Hệ số thanh toán nhanh	1,42	1,32	1,18	1,87
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,2	0,47	0,33	0,61
Nợ ròng / EBITDA	0,64	0,41	0,47	0,49
Khả năng thanh toán lãi vay	3,2	15,11	11,91	13,48
Ngày phải thu	64,32	42,77	121,04	63,6
Ngày phải trả	2,53	1,46	1,51	1,27
Ngày tồn kho	55,86	90,32	98,47	72,84
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,31	0,36	0,35	0,37
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,69	0,64	0,65	0,63
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	2,2	1,78	1,86	1,7
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,7	0,57	0,57	0,61
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,29	0,12	0,15	0,13

Nguồn: IDC, SSI ước tính

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	4.324	7.485	7.237	8.625
Giá vốn hàng bán	-3.587	-4.425	-4.815	-5.472
Lợi nhuận gộp	737	3.060	2.422	3.152
Doanh thu hoạt động tài chính	605	144	221	172
Chi phí tài chính	-294	-185	-188	-208
Thu nhập từ các công ty liên kết	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-71	-85	-84	-84
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-189	-284	-164	-163
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	729	2.560	2.093	2.624
Thu nhập khác	64	122	-38	16
Lợi nhuận trước thuế	768	2.617	2.055	2.600
Lợi nhuận ròng	590	2.054	1.655	2.080
Lợi nhuận chia cho cổ đông	467	1.767	1.393	1.754
Lợi ích của cổ đông thiểu số	124	287	262	326
EPS cơ bản (VND)	1.555	5.888	4.221	5.315
Giá trị sổ sách (VND)	15.710	20.000	20.400	20.808
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	2.000	4.000	4.000	4.000
EBIT	941	2.795	2.239	2.808
EBITDA	1.369	3.234	2.694	3.276
Tăng trưởng				
Doanh thu	-5%	73%	-3%	19%
EBITDA	17%	136%	-17%	22%
EBIT	25%	197%	-20%	25%
Lợi nhuận ròng	37%	248%	-19%	26%
Vốn chủ sở hữu	1%	22%	1%	2%
Vốn điều lệ	0%	10%	0%	0%
Tổng tài sản	11%	6%	4%	-5%
Định giá				
PE	38,64	11,23	14,24	12,02
PB	3,12	2,12	2,6	2,3
Giá/Doanh thu	3,4	3,6	3,8	3,8
Tỷ suất cổ tức	4,7%	10,3%	6,7%	6,7%
EV/EBITDA	11,9	7,8	4,7	4,7
EV/Doanh thu	4,8	4	4,2	4,2
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	13,7%	27,4%	22,9%	24,1%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	16,9%	34,2%	28,9%	30,4%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	13,7%	27,4%	22,9%	24,1%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,6%	1,1%	1,2%	1,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	4,4%	3,8%	2,3%	1,9%
ROE	12,5%	31,1%	22,8%	26,0%
ROA	3,7%	12,3%	9,2%	10,8%
ROIC	10,0%	14,0%	22,0%	22,0%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Ngành BĐS KCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên cao cấp Phân tích Cổ phiếu

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: +84 – 28 3824 2897 ext. 6735

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702

Chiến lược thị trường

Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baongq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3824 2897 ext. 6737

Hồ Hữu Tuấn Hiền, CFA

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hieuhht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8704